

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HS-ST
Ngày 22 - 01 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lãm

Bà Vũ Thị Hoài

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Mai Phi Hùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 95/2023/TLST-HS ngày 28 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 01 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Điều Xuân D, sinh năm 1986, tại Bình Phước; nơi cư trú: thôn M, xã S, huyện P, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: X'Tieng; giới tính: Nam; tôn giáo: Tin lành; quốc tịch: Việt Nam; con ông Điều Xuân G và bà Thị Y; có vợ: Thị C và 02 người con sinh năm 2013 và 2015; tiền án: Ngày 30/9/2020, bị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số: 57/2020/HSST, bị cáo đã chấp hành xong, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 28/6/2004, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội “Hủy hoại rừng” tại Bản án số 100/HSST; Ngày 28/9/2006, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 04 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, 06 tháng tù về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản” và tổng hợp hình phạt với Bản án số 100/HSST ngày 28 tháng 6 năm 2004 thành 07 năm 06 tháng tù tại Bản án số 136/2006/HSST; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/10/2023 đến nay; “có mặt”.

2. Điều Q, sinh năm 1999, tại Bình Phước; nơi cư trú: thôn M, xã S, huyện P, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: X'Tieng; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Điều B (đã chết) và bà Thị H; có vợ: Thị L và 01 người con sinh năm 2023; tiền án: Ngày 02/11/2020, bị Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí

Minh xử phạt 01 năm tù về tội “Hủy hoại tài sản” tại Bản án số: 304/2020/HSST, bị cáo đã chấp hành xong bản án, tiền sự: Không; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/7/2023 đến nay; “có mặt”.

- *Người bị hại:* Ông Điều N, sinh năm 1955 “có mặt”;

Cư trú: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Điều Xuân D, sinh năm 1984 “có mặt”;

Cư trú: Thôn M, xã S, huyện P, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ 00 phút, ngày 01/7/2023, Điều Q đến nhà Điều Xuân D ở thôn M, xã S, huyện P chơi. Do hết tiền tiêu xài nên D nảy sinh ý định đi trộm cắp tài sản và rủ Q đi cùng thì Q đồng ý. Sau đó, D mượn xe mô tô hiệu Winner, màu đỏ - đen, biển kiểm soát: 93P2-662.55 của Điều Xuân D (anh của D) rồi điều khiển chở Q đi đến một căn chòi trong vườn điều thuộc khu vực thôn P, xã N, huyện B và cất giấu xe mô tô vào bụi cây. Sau đó, cả hai đi bộ vào khu vực nhà dân cách chòi khoảng 02 km thì phát hiện phía sau nhà bếp của ông Điều N ở thôn P có dựng 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu xanh – đen, biển kiểm soát: 93H1-295.06 (chìa khóa cắm sẵn ở ổ khóa xe) nên Q đi vào dắt xe ra ngoài, còn D đứng ngoài canh gác. Sau khi dắt xe ra ngoài, Q nổ máy điều khiển xe mô tô chở D quay lại vị trí cất giấu xe mô tô. Sau đó, Q điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu xanh – đen, biển kiểm soát: 93H1-295.06 chạy trước, còn D điều khiển xe mô tô hiệu Winner, màu đỏ - đen, biển kiểm soát: 93P2-662.55 chạy theo sau. Khi Q điều khiển xe mô tô đến khu phố 1, phường L, thị xã P thì bị tổ tuần tra Công an phường L yêu cầu dừng xe để kiểm tra, do Q không có giấy tờ hợp lệ nên Công an phường L đưa Q về trụ sở làm việc, tại đây Q đã thừa nhận xe mô tô biển kiểm soát: 93H1-295.06 là do trộm cắp mà có. Cùng ngày 01/7/2023, Công an phường L đã bàn giao Q cùng tang vật (01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh bạc; 01 xe mô tô hiệu Wave Blade, màu xanh – đen biển kiểm soát 93H1-295.06) cho Cơ quan CSĐT Công an huyện B để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 26/10/2023, Điều Xuân D đã đến Cơ quan Công an đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Theo kết luận định giá tài sản số 23 ngày 05/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B thì xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade màu xanh-đen, biển kiểm soát 93H1-295.06 số máy JA36E0807145, số khung 3651KY032658 tại thời điểm ngày 01/7/2023 có giá là 12.000.000 đồng.

Bản cáo trạng số: 05/CT-VKSBGM ngày 26/12/2023 của Viện kiểm sát

nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước truy tố các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

Bị cáo Điều Xuân D mức án tù 20 tháng tù đến 24 tháng tù.

Bị cáo Điều Q mức án tù 18 tháng tù đến 20 tháng tù.

Về xử lý vật chứng:

Đối với xe mô tô hiệu Honda Blade màu xanh-đen, biển kiểm soát 93H1-295.06 quá trình điều tra xác định là xe của ông Điều N đứng tên chủ sở hữu, do đó Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại xe cho ông N không đề cập đến.

Đối với xe mô tô hiệu Winner, màu đỏ - đen, biển kiểm sát 93P2-662.55, là xe của Điều Xuân D. Ngày 01/7/2023, Diệp cho Điều Xuân D mượn xe để làm phương tiện đi lại, sau đó D sử dụng xe làm phương tiện phạm tội Diệp không biết, do đó Cơ quan CSĐT không thu giữ để xử lý.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh bạc là của Điều Q, không liên quan đến vụ án, do đó cần trả lại cho Q.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa ông Điều N yêu cầu các bị cáo D và Q có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 1.600.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã xác định, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo sớm về với gia đình và cộng đồng xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ và tội danh đối với hành vi của các bị cáo: Xét thấy các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo đã được thu thập có

trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa như: biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú, biên bản thực nghiệm điều tra, kết luận định giá tài sản, vật chứng vụ án đã thu giữ, biên bản xác định hiện trường, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cơ quan điều tra phù hợp với lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do muốn có tiền tiêu xài nên ngày 01/7/2023, Điều Xuân D và Điều Q đã lén lút chiếm đoạt xe mô tô hiệu Honda Blade màu xanh-đen, biển kiểm soát 93H1-295.06 của ông Điều N ở tại thôn P, xã N, huyện B trị giá là 12.000.000 đồng.

[3] Đối chiếu với hành vi nêu trên của các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q so với những quy định của pháp luật hình sự thì hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, trị an tại địa phương, gây hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm, bị pháp luật nghiêm cấm. Do đó, cần xử mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm mục đích răn đe, giáo dục các bị cáo có ý thức chấp hành pháp luật và phòng ngừa chung.

[5] Đây là vụ án mang tính đồng phạm giản đơn:

[5.1] Đối với bị cáo D là người khởi xướng, rủ bị cáo Q đi trộm cắp tài sản; cũng chính bị cáo là người đứng ngoài cảnh giới cho bị cáo Q thực hiện hành vi trộm cắp xe mô tô Honda Blade màu xanh-đen, biển kiểm soát 93H1-295.06 của ông Điều N. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện và cao hơn mức hình phạt áp dụng cho bị cáo Q nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[5.2] Đối với bị cáo Q sau khi được bị cáo D rủ đi trộm cắp tài sản bị cáo đã đồng ý. Đồng thời, bị cáo là người thực hành tích cực và là người trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp xe mô tô. Vì vậy, cần xử bị cáo mức án tương xứng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Xét về tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân:

[6.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Các bị cáo là

người đồng bào dân tộc thiểu số, có trình độ nhận thức pháp luật còn hạn chế. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt.

[6.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6.3] Về nhân thân: Các bị cáo là người có nhân thân xấu, cụ thể: bị cáo Điều Xuân D, ngày 28/6/2004, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo về tội “Hủy hoại rừng” tại Bản án số 100/HSST; Ngày 28/9/2006, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 04 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, 06 tháng tù về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản” và tổng hợp hình phạt với Bản án số 100/HSST ngày 28 tháng 6 năm 2004 thành 07 năm 06 tháng tù tại Bản án số 136/2006/HSST. Bị cáo Điều Q, ngày 02/11/2020, bị Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm tù về tội “Hủy hoại tài sản” tại Bản án số: 304/2020/HSST. Sau khi, các bị cáo chấp hành xong các bản án, các bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân để tu dưỡng trở thành người sống lương thiện, sống biết tuân thủ pháp luật mà các bị cáo lại tiếp tục phạm tội chứng tỏ các bị cáo là người thiếu ý thức chấp hành pháp luật.

[7] Xét về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng...”, do đó, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Điều Xuân D và Điều Q là người có nghề nghiệp làm nông, không có thu nhập thường xuyên. Do đó, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Điều Xuân D và Điều Q.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo Điều Xuân D mức án từ 20 tháng tù đến 24 tháng tù và Điều Q mức án từ 18 tháng tù đến 20 tháng tù về tội trộm cắp tài sản là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm, hậu quả hành vi tội phạm mà bị cáo đã thực hiện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử lý vật chứng và không áp dụng hình phạt bổ sung là phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa ông Điều N yêu cầu các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền 1.600.000 đồng cho người bị hại. Xét thấy, tại phiên tòa các bị cáo đồng ý bồi thường số tiền này cho người bị hại. Sự thỏa thuận của các bị cáo với người bị hại là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Đối với xe mô tô Honda Blade màu xanh-đen, biển kiểm soát 93H1-295.06 quá trình điều tra xác định là xe của ông Điều N đứng tên chủ sở hữu, do đó ngày 02/7/2023 Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại xe cho ông N nên Hội đồng xét xử không xử lý lại.

Đối với xe mô tô hiệu Winner, màu đỏ - đen, biển kiểm sát 93P2-662.55, là xe của Điều Xuân D. Ngày 01/7/2023, Diệp cho Điều Xuân D mượn xe để làm phương tiện đi lại, sau đó D sử dụng xe làm phương tiện phạm tội Diệp không biết, do đó Cơ quan CSĐT không thu giữ để xử lý nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh bạc là của Điều Q, không liên quan đến vụ án, do đó cần tuyên trả lại cho bị cáo Q.

[11] Về án phí: Các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ Điều 260, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

1. Tuyên bố các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo Điều Xuân D 01 (Một) năm 08 (Tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/10/2023.

Xử phạt bị cáo Điều Q 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/7/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho người hại ông Điều N số tiền 1.600.000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên trả lại cho bị cáo Điều Q 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo màu xanh bạc.

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.)

4. Án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Điều Xuân D và Điều Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước (PV06);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Công an, VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công